

Số: 22/2019/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài  
chính tổng hợp bán niên 2019

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:

6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2019.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2019: 4.649.972.072 đồng

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2018: 1.956.602.077 đồng

Chênh lệch giảm: 2.693.369.995 đồng

Lý do: Giá vốn giảm so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/08/2019 tại đường dẫn: [www.kasati.com.vn](http://www.kasati.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT**  
( Ký ghi rõ họ tên)



**LÊ MINH TRÍ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2019  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

---

Tháng 8 năm 2019

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch
Ông Lê Minh Trí	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Minh Trí.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Minh Trí**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Số: *115* /VACO/BCSX.HCM**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kasati**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Trụ sở chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019*

**Văn phòng Hà Nội**  
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781  
Fax: (84-24) 3577 0787

**Văn phòng Đồng Nai**  
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>134.118.638.240</b>	<b>141.523.153.316</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>36.973.982.267</b>	<b>28.538.264.567</b>
1. Tiền	111		28.572.592.632	28.194.998.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.401.389.635	343.266.039
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.618.982.345</b>	<b>93.971.536.511</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73.680.127.211	86.393.468.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.439.157.761	83.672.968
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.499.697.373	7.494.395.078
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>8.413.223.280</b>	<b>17.454.293.438</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.741.437.867	24.782.508.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.328.214.587)	(7.328.214.587)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.112.450.348</b>	<b>1.559.058.800</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	191.515.316	244.269.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.421.420.597	1.314.788.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.499.514.435	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.246.254.774</b>	<b>9.543.589.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>631.683.633</b>	<b>274.520.486</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	631.683.633	274.520.486
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.813.108.784</b>	<b>3.339.134.982</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.765.935.444	3.274.271.644
- Nguyên giá	222		40.204.605.180	40.820.491.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.438.669.736)	(37.546.219.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	47.173.340	64.863.338
- Nguyên giá	228		625.505.959	625.505.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(578.332.619)	(560.642.621)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>4.900.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>901.462.357</b>	<b>1.029.933.860</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	901.462.357	1.029.933.860
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>143.364.893.014</b>	<b>151.066.742.644</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.893.860.717</b>	<b>89.018.553.219</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.893.860.717</b>	<b>89.018.553.219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	49.974.779.393	53.560.141.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.670.266.000	46.030.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.163.484.274	1.332.583.838
4. Phải trả người lao động	314		2.006.685.712	4.125.256.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.154.314.007	18.109.526.259
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.503.780.000	722.280.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.873.339.489	8.924.272.845
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	2.088.520.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		547.211.842	109.942.642
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.471.032.297</b>	<b>62.048.189.425</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>61.471.032.297</b>	<b>62.048.189.425</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.792.993.202	11.792.993.202
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.718.660.092	10.295.817.220
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.068.688.020	4.226.018.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.649.972.072	6.069.798.364
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>143.364.893.014</b>	<b>151.066.742.644</b>

Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu

Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

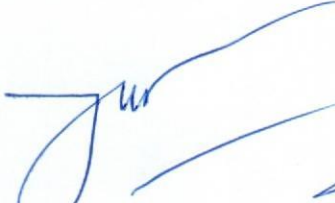
Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc


Ngày 15 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.565.346.675	85.745.402.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		414.945.651	51.231.543
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>65.150.401.024</b>	<b>85.694.171.192</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	50.754.291.677	76.059.570.538
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>14.396.109.347</b>	<b>9.634.600.654</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	190.999.664	125.063.876
7. Chi phí tài chính	22	25	4.721.740	272.109.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.119.820	271.797.320
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.751.334.048	7.008.880.550
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}</b>	<b>30</b>		<b>5.831.053.223</b>	<b>2.478.674.060</b>
10. Thu nhập khác	31		54.636.363	1.700.000
11. Chi phí khác	32		13.999.141	3.793.171
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>40.637.222</b>	<b>(2.093.171)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.871.690.445</b>	<b>2.476.580.889</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.221.718.373	519.978.812
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>4.649.972.072</b>	<b>1.956.602.077</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.552	653

  
 Đoàn Thị Triệu Phước  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Long  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Minh Trí  
 Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.871.690.445</b>	<b>2.476.580.889</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	526.026.198	470.633.336
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(348.355)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(233.217.592)	(123.793.379)
- Chi phí lãi vay	06	4.119.820	271.797.320
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>6.168.270.516</b>	<b>3.095.218.166</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.651.706.063	8.316.979.665
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.041.070.158	28.477.371.254
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.323.836.791)	(59.632.370.418)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	181.225.997	391.354.062
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.119.820)	(271.797.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(865.323.284)	(624.001.866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.010.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(295.860.000)	(138.547.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.553.132.839</b>	<b>(20.370.784.057)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(420.040.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	43.636.363	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.540.584.682)	(638.346.069)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.278.123.596	5.992.420.346
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.581.229	123.793.379
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.243.494)</b>	<b>5.057.826.906</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.137.156.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.088.520.000)	(11.927.516.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.088.520.000)</b>	<b>(6.790.359.650)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.435.369.345</b>	<b>(22.103.316.801)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.538.264.567</b>	<b>35.001.673.077</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.355	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>36.973.982.267</b>	<b>12.898.356.276</b>

Đoàn Thị Triệu Phước  
 Người lập biểu

Nguyễn Long  
 Kế toán trưởng

Lê Minh Trí  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 7 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 9 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 6 năm 2016 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 107 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 104 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
		<b>%</b>	<b>%</b>	
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

***Các đơn vị trực thuộc:***

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội	Số 24, tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)***

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ:*** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định:*** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Phần mềm máy tính:* Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

##### **Bên liên quan**

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện  
Tổng Công ty Hạ tầng mạng  
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông  
Tổng Công ty Truyền thông  
Công ty Viễn thông Quốc tế  
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT  
Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông  
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông  
Công ty Cổ phần Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco  
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Viễn Thông Tin Học Đà Nẵng  
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV  
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện  
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp  
Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC  
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp BCVT  
Công ty Cổ phần Kasaco  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

##### **Mối quan hệ**

Bên góp vốn  
Bên góp vốn  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị trực thuộc VNPT  
Đơn vị liên kết của VNPT  
Đơn vị liên kết của VNPT  
Đơn vị có vốn góp của VNPT  
Đơn vị liên kết  
Quản lý chủ chốt

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	591.732.683	908.744.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.980.859.949	27.286.254.382
Các khoản tương đương tiền	8.401.389.635	343.266.039
<b>Cộng</b>	<b><u>36.973.982.267</u></b>	<b><u>28.538.264.567</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.689.393.427</b>	<b>14.907.782.761</b>
Công ty CP Kasaco	511.830.000	560.793.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.511.410.902	8.580.662.803
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	69.696.000	69.696.000
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT	1.083.010.500	1.083.010.500
Công ty CP Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	292.930.000	292.930.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	114.720.877	118.208.952
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	-	243.662.320
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	1.105.795.148	3.958.819.186
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>64.990.733.784</b>	<b>71.485.685.704</b>
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị	8.424.780.039	14.217.864.062
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	435.189.828	12.419.942.917
Công ty CP TM và Đầu tư Công Nghệ Interland	12.991.776.598	14.094.882.180
Công ty TNHH NEC Việt Nam	36.157.353.966	21.469.115.207
Các khách hàng khác	6.981.633.353	9.283.881.338
<b>Cộng</b>	<b>73.680.127.211</b>	<b>86.393.468.465</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.499.697.373</b>	<b>7.494.395.078</b>
<b>a1) Phải thu khác bên liên quan</b>	<b>12.670.000</b>	<b>54.830.000</b>
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	12.670.000	54.830.000
<b>a2) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>9.487.027.373</b>	<b>7.439.565.078</b>
Tạm ứng nhân viên	6.470.822.693	4.306.892.190
Ký cược, ký quỹ	2.981.894.250	3.089.102.105
Phải thu khác	34.310.430	43.570.783
<b>b) Dài hạn</b>	<b>631.683.633</b>	<b>274.520.486</b>
Ký cược, ký quỹ	631.683.633	274.520.486
<b>Cộng</b>	<b>10.131.381.006</b>	<b>7.768.915.564</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.029.224.190	(6.475.247.527)	7.107.295.345	(6.475.247.527)
Chi phí SXKD dở dang	7.759.912.597	-	16.738.587.260	-
Thành phẩm	609.542.815	(531.965.747)	609.542.815	(531.965.747)
Hàng hóa	342.758.265	(321.001.313)	327.082.605	(321.001.313)
<b>Cộng</b>	<b>15.741.437.867</b>	<b>(7.328.214.587)</b>	<b>24.782.508.025</b>	<b>(7.328.214.587)</b>

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp còn dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>191.515.316</b>	<b>244.269.810</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.074.772	77.285.981
Chi phí sửa chữa	-	69.341.667
Chi phí bảo hiểm	34.440.544	97.642.162
Chi phí thuê văn phòng	90.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>901.462.357</b>	<b>1.029.933.860</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	464.609.660	398.041.456
Chi phí sửa chữa	432.223.191	615.335.352
Các khoản khác	4.629.506	16.557.052

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	10.457.898.090	24.226.394.959	4.281.733.051	1.546.039.891	308.425.189	40.820.491.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(615.886.000)	-	-	(615.886.000)
Số dư cuối kỳ	10.457.898.090	24.226.394.959	3.665.847.051	1.546.039.891	308.425.189	40.204.605.180
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	8.763.202.707	23.373.360.599	3.555.191.150	1.546.039.891	308.425.189	37.546.219.536
- Khấu hao trong kỳ	299.612.964	116.901.672	91.821.564	-	-	508.336.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(615.886.000)	-	-	(615.886.000)
Số dư cuối kỳ	9.062.815.671	23.490.262.271	3.031.126.714	1.546.039.891	308.425.189	37.438.669.736
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.694.695.383	853.034.360	726.541.901	-	-	3.274.271.644
Tại ngày cuối kỳ	1.395.082.419	736.132.688	634.720.337	-	-	2.765.935.444

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 35.059.256.150 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.675.142.150 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	<u>625.505.959</u>	<u>625.505.959</u>
Số dư cuối kỳ	<u>625.505.959</u>	<u>625.505.959</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	<u>560.642.621</u>	<u>560.642.621</u>
- Khấu hao trong kỳ	17.689.998	17.689.998
Số dư cuối kỳ	<u>578.332.619</u>	<u>578.332.619</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>64.863.338</u>	<u>64.863.338</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>47.173.340</u>	<u>47.173.340</u>

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 519.365.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 519.365.959 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Kasaco	4.900.000.000	-		4.900.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>4.900.000.000</b>	<b>-</b>		<b>4.900.000.000</b>	<b>-</b>	

(\*) Giá trị hợp lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

*Thông tin bổ sung*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

*Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết*

Công ty Cổ phần Kasaco không lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Kasaco đang lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầy kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
<b>a) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.644.278.121</b>	<b>1.644.278.121</b>	<b>3.844.167.663</b>	<b>3.844.167.663</b>
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	-	-	493.207.000	493.207.000
Văn Phòng Đại Diện VNPT tại TP.HCM	1.243.878.121	1.243.878.121	2.861.413.803	2.861.413.803
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông	-	-	22.660.000	22.660.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	-	-	66.486.860	66.486.860
Công ty CP Các Hệ Thống Viễn Thông Vineco	400.400.000	400.400.000	400.400.000	400.400.000
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>48.330.501.272</b>	<b>48.330.501.272</b>	<b>49.715.973.972</b>	<b>49.715.973.972</b>
Công ty TNHH Viễn Thông KINGHIGH	-	-	3.593.216.000	3.593.216.000
Hợp tác xã Dịch vụ Du lịch Vận tải Khánh Mai	12.409.452.000	12.409.452.000	10.004.725.500	10.004.725.500
Hợp tác xã Vận tải 9	5.506.425.800	5.506.425.800	7.793.045.650	7.793.045.650
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Mê Kông	6.892.380.000	6.892.380.000	8.265.180.000	8.265.180.000
Các đối tượng khác	23.522.243.472	23.522.243.472	20.059.806.822	20.059.806.822
<b>Cộng</b>	<b>49.974.779.393</b>	<b>49.974.779.393</b>	<b>53.560.141.635</b>	<b>53.560.141.635</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	2.499.514.435	(2.412.556.335)	86.958.100	-
<b>Cộng</b>	<b>2.499.514.435</b>	<b>(2.412.556.335)</b>	<b>86.958.100</b>	-
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	56.804.643	73.350.424	596.999.624	580.453.843
Thuế TNDN	1.082.463.650	1.221.718.373	865.323.284	726.068.561
Thuế thu nhập cá nhân	24.215.981	209.177.156	211.022.609	26.061.434
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.163.484.274</b>	<b>1.509.245.953</b>	<b>1.678.345.517</b>	<b>1.332.583.838</b>

- (i) Tiền thuê đất phải nộp trong kỳ bao gồm tiền thuê đất phải nộp cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2019 là 2.822.858.067 VND, tiền thuê đất các năm trước được điều chỉnh giảm theo Thông báo số 1517 ngày 25 tháng 4 năm 2019 là 5.235.414.402 VND của Chi Cục thuế Quận 10.

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.613.676.000	-
	1.613.676.000	-
<b>b) Các khách hàng khác</b>		
	56.590.000	46.030.000
<b>Cộng</b>	<b>1.670.266.000</b>	<b>46.030.000</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công xây lắp công trình	7.154.314.007	18.109.526.259
<b>Cộng</b>	<b>7.154.314.007</b>	<b>18.109.526.259</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	132.072.195	130.076.881
Bảo hiểm xã hội	49.947.632	2.336.582
Bảo hiểm y tế	13.260.950	4.859.000
Bảo hiểm thất nghiệp	3.734.200	-
Cổ tức phải trả	4.494.000.000	-
Thu hộ tiền du lịch, nghỉ mát	449.535.000	-
Phải trả chi phí các công trình	11.718.109.512	7.810.960.382
Nhận ký quỹ, ký cược	1.012.680.000	976.040.000
<b>Cộng</b>	<b>17.873.339.489</b>	<b>8.924.272.845</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11	-	-	-	(2.088.520.000)	2.088.520.000	2.088.520.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.088.520.000)</b>	<b>2.088.520.000</b>	<b>2.088.520.000</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 11 theo Hợp đồng tín dụng số 64/2017-HĐCVHM/NHCT942-KASATI ngày 10 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm với thời hạn vay 6 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.792.993.202	9.607.861.656	61.360.233.861
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.069.798.364	6.069.798.364
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.329.200)	(536.329.200)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(51.897.600)	(51.897.600)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.793.616.000)	(4.793.616.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>29.960.100.000</b>	<b>9.980.050.000</b>	<b>19.229.003</b>	<b>11.792.993.202</b>	<b>10.295.817.220</b>	<b>62.048.189.425</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.649.972.072	4.649.972.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.329.200)	(536.329.200)
Chi bổ sung thù lao 2018	-	-	-	-	(196.800.000)	(196.800.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.494.000.000)	(4.494.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.960.100.000</b>	<b>9.980.050.000</b>	<b>19.229.003</b>	<b>11.792.993.202</b>	<b>9.718.660.092</b>	<b>61.471.032.297</b>

Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi bổ sung thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 lần lượt là 536.329.200 VND và 196.800.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
<b>Cổ đông</b>				
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,88%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	6.380.900.000	21,30%	6.380.900.000
Các cổ đông khác	44,82%	13.429.200.000	44,82%	13.429.200.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>29.960.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>29.960.100.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Thông tin về cổ tức**

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương 4.494.015.000 VND. Tại ngày cuối kỳ kế toán, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức trên cho các cổ đông (cổ tức đã thanh toán kỳ trước là 0 VND).

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ USD	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	509,44	509,44

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**21. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	18.404.403.809	34.043.862.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.160.942.866	51.701.539.738
	<b>65.565.346.675</b>	<b>85.745.402.735</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	414.945.651	51.231.543
	<b>414.945.651</b>	<b>51.231.543</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>65.150.401.024</b>	<b>85.694.171.192</b>

*Trong đó:*

**Doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kasaco	465.300.000	617.490.909
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	3.621.230.885	3.892.483.815
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	14.181.818	269.064.000
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	494.453.898	490.582.746

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã bán	17.480.658.952	29.900.529.438
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	33.273.632.725	46.159.041.100
<b>Cộng</b>	<b>50.754.291.677</b>	<b>76.059.570.538</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.239.928.482	16.784.732.371
Chi phí nhân công	9.766.918.688	8.666.265.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.026.198	470.633.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.339.904.607	18.774.693.056
Chi phí khác bằng tiền	8.655.060.654	6.940.301.092
<b>Cộng</b>	<b>50.527.838.629</b>	<b>51.636.625.568</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.581.229	123.793.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.418.435	1.270.497
<b>Cộng</b>	<b>190.999.664</b>	<b>125.063.876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.119.820	271.797.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	601.920	312.600
<b>Cộng</b>	<b>4.721.740</b>	<b>272.109.920</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.045.524.131	3.709.370.402
Chi phí vật liệu quản lý	249.457.841	338.617.032
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.125.498	236.028.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.953.236	110.075.460
Thuế, phí và lệ phí	18.018.000	14.634.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	970.020.943	742.275.949
Các khoản chi phí QLDN khác	2.190.234.399	1.857.879.633
<b>Cộng</b>	<b>8.751.334.048</b>	<b>7.008.880.550</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.871.690.445</b>	<b>2.476.580.889</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>236.901.419</i>	<i>123.313.171</i>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.108.591.864</b>	<b>2.599.894.060</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.221.718.373</b>	<b>519.978.812</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.649.972.072	1.956.602.077
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>4.649.972.072</b>	<b>1.956.602.077</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	2.996.010
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.552</b>	<b>653</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 536.329.200 VND. Do đó, tại kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Giá trị phân phối này tác động đến Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	2.088.520.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(36.973.982.267)	(28.538.264.567)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	61.471.032.297	62.048.189.425
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.973.982.267	28.538.264.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.709.001.891	89.580.971.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.682.984.158</b>	<b>118.119.235.920</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	2.088.520.000
Phải trả người bán và phải trả khác	67.649.103.905	62.347.142.017
Chi phí phải trả	7.154.314.007	18.109.526.259
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.803.417.912</b>	<b>82.545.188.276</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 03, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

### 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.973.982.267	-	36.973.982.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.077.318.258	631.683.633	76.709.001.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.051.300.525</b>	<b>631.683.633</b>	<b>113.682.984.158</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	67.649.103.905	-	67.649.103.905
Chi phí phải trả	7.154.314.007	-	7.154.314.007
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.803.417.912</b>	<b>-</b>	<b>74.803.417.912</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>38.247.882.613</b>	<b>631.683.633</b>	<b>38.879.566.246</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.538.264.567	-	28.538.264.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.306.450.867	274.520.486	89.580.971.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.844.715.434</b>	<b>274.520.486</b>	<b>118.119.235.920</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	2.088.520.000	-	2.088.520.000
Phải trả người bán và phải trả khác	62.347.142.017	-	62.347.142.017
Chi phí phải trả	18.109.526.259	-	18.109.526.259
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.545.188.276</b>	<b>-</b>	<b>82.545.188.276</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>35.299.527.158</b>	<b>274.520.486</b>	<b>35.574.047.644</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5-002-0  
 BAN  
 TÀI CHÍNH  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 KASATI  
 T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo*

**30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 12, 13, 14, 16 và 21; trong kỳ, Công ty còn các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan.*


	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam</b>		
Chi hộ tiền thưởng	13.500.000	43.480.000
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		


Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	815.940.000	710.605.454

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại 30 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi ngân hàng đã sử dụng để ký quỹ mở thư bảo lãnh sang “Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” ngắn hạn và dài hạn theo thời hạn bảo lãnh, với giá trị tiền gửi kỳ hạn là 262.461.086 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

  
Đoàn Thị Triệu Phước  
Người lập biểu

  
Nguyễn Long  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Trí  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

